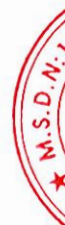


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2024

Tháng 04 năm 2024



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-31

11/01/2020  
TIN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý I năm 2024

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên

### Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*Nghiêm Xuân Trường*  
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1,096,153,882,453</b>	<b>1,030,949,005,883</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9,527,019,888	12,785,326,350
1.	Tiền	111		9,527,019,888	12,785,326,350
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	109,354,000,000	109,354,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109,354,000,000	109,354,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		562,262,998,596	521,648,927,607
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	245,814,420,599	199,948,638,873
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	60,990,829,452	55,832,063,278
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	276,292,786,907	286,586,951,627
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(20,835,038,362)	(20,718,726,171)
IV.	Hàng tồn kho	140		383,232,025,204	359,343,994,305
1.	Hàng tồn kho	141	10	391,135,989,649	366,775,399,724
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,903,964,445)	(7,431,405,419)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		31,777,838,765	27,816,757,621
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2,713,808,720	2,391,425,990
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,513,937,720	25,127,942,336
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1,550,092,325	297,389,295
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1,146,891,618,572</b>	<b>1,129,004,440,803</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,996,500,000	3,396,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3,996,500,000	3,396,500,000
I.	Tài sản cố định	220		398,222,172,560	407,327,876,506
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	377,471,649,554	385,326,976,501
	- Nguyên giá	222		865,673,142,304	865,673,142,304
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(488,201,492,750)	(480,346,165,803)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	16,940,216,483	18,082,442,189
	- Nguyên giá	225		22,876,854,258	22,876,854,258
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,936,637,775)	(4,794,412,069)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3,810,306,523	3,918,457,816
	- Nguyên giá	228		5,588,106,127	5,588,106,127
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,777,799,604)	(1,669,648,311)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	355,755,559,179	328,660,293,906
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355,755,559,179	328,660,293,906
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	378,730,000,000	378,730,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		379,737,810,725	379,737,810,725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		10,187,386,833	10,889,770,391
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8,428,457,414	8,174,872,286
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,758,929,419	2,714,898,105
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>2,243,045,501,025</b>	<b>2,159,953,446,686</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>864,770,423,437</b>	<b>806,295,024,201</b>
I.	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>657,399,247,118</b>	<b>597,701,703,346</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	123,929,152,666	61,886,577,089
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4,444,675,294	8,810,214,682
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3,887,180,712	12,984,398,936
4.	Phải trả người lao động	314		10,266,952,042	13,994,702,654
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8,204,098,180	12,983,941,613
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	54,840,133,613	60,760,889,533
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	450,046,334,224	422,136,653,386
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,780,720,387	4,144,325,453
II.	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>207,371,176,319</b>	<b>208,593,320,855</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	207,371,176,319	208,593,320,855
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1,378,275,077,588</b>	<b>1,353,658,422,485</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>1,378,275,077,588</b>	<b>1,353,658,422,485</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730,410,300,000	730,410,300,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730,410,300,000	730,410,300,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220,358,863,743	220,358,863,743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		427,485,746,995	402,869,091,892
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		410,069,091,892	388,476,837,287
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,416,655,103	14,392,254,605
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>2,243,045,501,025</b>	<b>2,159,953,446,686</b>



Nghiệm Xuân Trường  
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

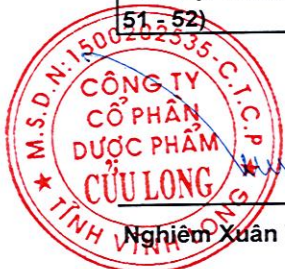
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	280,822,284,031	239,498,554,093	280,822,284,031	239,498,554,093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,680,308,843	5,036,546,605	2,680,308,843	5,036,546,605
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	278,141,975,188	234,462,007,488	278,141,975,188	234,462,007,488
4. Giá vốn hàng bán	11	25	227,940,941,585	192,852,946,338	227,940,941,585	192,852,946,338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50,201,033,603	41,609,061,150	50,201,033,603	41,609,061,150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5,789,922,793	6,823,850,783	5,789,922,793	6,823,850,783
7. Chi phí tài chính	22	28	7,005,697,409	7,363,608,423	7,005,697,409	7,363,608,423
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6,952,934,029	6,773,763,108	6,952,934,029	6,773,763,108
8. Chi phí bán hàng	25	29	11,714,974,370	14,299,404,469	11,714,974,370	14,299,404,469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8,113,745,676	9,106,146,580	8,113,745,676	9,106,146,580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		29,156,538,941	17,663,752,461	29,156,538,941	17,663,752,461
11. Thu nhập khác	31	31	79,680,213	345,504,243	79,680,213	345,504,243
12. Chi phí khác	32	32	7,401,987,019	11,646,031	7,401,987,019	11,646,031
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7,322,306,806)	333,858,212	(7,322,306,806)	333,858,212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,834,232,135	17,997,610,673	21,834,232,135	17,997,610,673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3,461,608,346	2,640,486,462	3,461,608,346	2,640,486,462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		955,968,686	964,869,606	955,968,686	964,869,606
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		17,416,655,103	14,392,254,605	17,416,655,103	14,392,254,605



Nguyễn Xuân Trường  
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21,834,232,135	17,997,610,673
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9,105,703,946	9,005,059,266
- Các khoản dự phòng	3	588,871,217	558,494,032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(2,499,491)	(8,853,631)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,726,901,853)	(1,436,813,405)
- Chi phí lãi vay	6	6,952,934,029	6,773,763,108
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	36,752,339,983	32,889,260,043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(36,638,785,836)	28,768,269,428
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24,360,589,925)	(2,035,415,594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	50,612,945,313	(16,702,254,909)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(575,967,858)	65,569,912
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,964,902,519)	(6,734,692,202)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,873,015,444)	(7,788,618,533)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,363,605,066)	(723,938,682)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3,588,418,648</b>	<b>27,738,179,463</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36,869,780,367)	(53,225,964,959)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41,345,945,205)	(51,345,945,205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41,345,945,205	65,345,945,205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,314,418,189	3,554,711,759
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(33,555,362,178)</b>	<b>(35,671,253,200)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211,315,658,348	198,428,721,631
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(179,250,441,136)	(208,363,435,222)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,377,680,910)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>26,687,536,302</b>	<b>(9,934,713,591)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3,279,407,228)</b>	<b>(17,867,787,328)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12,785,326,350</b>	<b>36,016,062,475</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>21,100,766</b>	<b>922,593</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>9,527,019,888</b>	<b>18,149,197,740</b>



Nghiêm Xuân Trường  
Phó Tổng Giám Đốc  
Ngày 24 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 05/09/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 833 người (tại ngày 01/01/2024 là 830 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	80.75%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản FIT; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần FIT Consumer; Công ty Cổ phần Hạt giống TSC; Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa; Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte; Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings; Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Today Cosmetics; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào công ty con****Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	211,108,965	139,593,180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,315,910,923	12,645,733,170
<b>Cộng</b>	<b><u>9,527,019,888</u></b>	<b><u>12,785,326,350</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	<b>379,737,810,725</b>	<b>378,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>	<b>379,737,810,725</b>	<b>378,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>
	<b>379,737,810,725</b>	<b>378,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>	<b>379,737,810,725</b>	<b>378,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>
<b>5.1 Đầu tư vào công ty con</b>	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1,007,810,725	-	1,007,810,725	1,007,810,725	-	1,007,810,725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163,000,000,000	163,000,000,000	-	163,000,000,000	163,000,000,000	-
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	79,980,000,000	79,980,000,000	-	79,980,000,000	79,980,000,000	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	80,750,000,000	80,750,000,000	-	80,750,000,000	80,750,000,000	-
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55,000,000,000	55,000,000,000	-	55,000,000,000	55,000,000,000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>109,354,000,000</b>	<b>109,354,000,000</b>	<b>109,354,000,000</b>	<b>109,354,000,000</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>109,354,000,000</b>	<b>109,354,000,000</b>	<b>109,354,000,000</b>	<b>109,354,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	109,354,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,2% đến 7,0%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:*

	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99.98%	99.98%	99.98%	99.98%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100.00%	80.75%	100.00%	80.75%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	84.00%	55.00%	84.00%	55.00%

**Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:**

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 31/03/2024 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 31/03/2024, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/03/2024 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/03/2024 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>245,814,420,599</b>	<b>(15,923,159,233)</b>	<b>199,948,638,873</b>	<b>(15,806,847,042)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>213,277,139,197</b>	<b>(15,923,159,233)</b>	<b>190,060,162,548</b>	<b>(15,806,847,042)</b>
- Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học	21,742,641,000	-	15,572,439,000	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm Goldenlife	26,120,794,966	-	16,593,394,120	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sagophar	32,237,484,456	-	26,259,081,099	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	10,976,809,800	-	26,082,592,238	-
- Đối tượng khác	122,199,408,975	(15,923,159,233)	105,552,656,091	(15,806,847,042)
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>32,537,281,402</b>	<b>-</b>	<b>9,888,476,325</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	21,301,941,202	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	11,235,340,200	-	9,888,476,325	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho các bên liên quan</b>	1,877,206,698	9,982,165,208
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	1,877,206,698	9,982,165,208
<b>b. Trả trước cho người bán khác</b>	59,113,622,754	45,849,898,070
- CARTINO GELATIN CO., LTD	4,573,320,000	-
- AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	960,272,974	2,509,226,940
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	25,808,115,527	27,202,110,644
- TRENWELL SERVICES LLC	16,325,150,000	5,885,000,000
Các nhà cung cấp khác	11,446,764,253	10,253,560,486
	<b>60,990,829,452</b>	<b>55,832,063,278</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>276,292,786,907</b>	<b>(4,349,490,202)</b>	<b>286,586,951,627</b>	<b>(4,349,490,202)</b>
- Phải thu cổ phần hóa	5,600,000	-	5,600,000	-
- Tạm ứng	2,867,307,423	(689,833,740)	3,103,221,118	(689,833,740)
- Lãi dự thu	2,389,130,842	-	3,976,647,178	-
- Phải thu khác	10,258,151,969	(3,659,656,462)	10,726,437,139	(3,659,656,462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (i)	259,256,561,200	-	255,347,346,335	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas(ii)	1,258,232,877	-	13,169,897,261	-
- Ký quỹ	257,802,596	-	257,802,596	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,996,500,000</b>	<b>-</b>	<b>3,396,500,000</b>	<b>-</b>
+ Ký cược, ký quỹ	3,996,500,000	-	3,396,500,000	-

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 9%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>1/ Phải thu của khách hàng</b>	<b>20,802,600,612</b>	<b>4,879,441,379</b>	<b>18,671,447,952</b>	<b>2,864,600,910</b>
Đối tượng khác	20,802,600,612	4,879,441,379	18,671,447,952	2,864,600,910
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>4,349,490,202</b>	-	<b>4,349,490,202</b>	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774,107,000	-	774,107,000	-
Nguyễn Ngọc Ân	631,890,415	-	631,890,415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396,999,482	-	396,999,482	-
Đối tượng khác	2,546,493,305	-	2,546,493,305	-
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>562,388,927</b>	-	<b>562,388,927</b>	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59,123,835	-	59,123,835	-
ACETO PTE (Sing)	72,543,442	-	72,543,442	-
Đối tượng khác	430,721,650	-	430,721,650	-
<b>Cộng</b>	<b>25,714,479,741</b>	<b>4,879,441,379</b>	<b>23,583,327,081</b>	<b>2,864,600,910</b>

## 10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	30,815,644,556	-	15,964,044,637	-
Nguyên liệu, vật liệu	155,574,720,857	(2,517,569,584)	158,471,475,078	(2,232,934,713)
Công cụ, dụng cụ	9,833,912,754	-	11,024,248,117	-
Thành phẩm	152,660,784,139	(4,175,838,452)	135,657,942,168	(3,830,598,869)
Hàng hóa	42,250,927,343	(1,210,556,409)	45,657,689,724	(1,367,871,837)
	<b>391,135,989,649</b>	<b>(7,903,964,445)</b>	<b>366,775,399,724</b>	<b>(7,431,405,419)</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	181,452,137,329	660,418,916,375	21,317,435,829	2,484,652,771	-	865,673,142,304
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	<b>181,452,137,329</b>	<b>660,418,916,375</b>	<b>21,317,435,829</b>	<b>2,484,652,771</b>	-	<b>865,673,142,304</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	64,652,973,780	395,751,251,558	17,619,007,133	2,322,933,332	-	480,346,165,803
- Khấu hao trong kỳ	1,780,378,397	5,757,531,929	302,053,910	15,362,711	-	7,855,326,947
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	<b>66,433,352,177</b>	<b>401,508,783,487</b>	<b>17,921,061,043</b>	<b>2,338,296,043</b>	-	<b>488,201,492,750</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	116,799,163,549	264,667,664,817	3,698,428,696	161,719,439	-	385,326,976,501
Tại ngày Cuối kỳ	<b>115,018,785,152</b>	<b>258,910,132,888</b>	<b>3,396,374,786</b>	<b>146,356,728</b>	-	<b>377,471,649,554</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 274.406.244.536 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2024 là: 279.206.092.979 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2024 với giá trị là 232.722.329.997 VND (tại ngày 01/01/2024 là 231.596.829.997 VND).

**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	4,396,358,200	988,680,000	5,588,106,127
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	4,396,358,200	988,680,000	5,588,106,127
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	-	1,293,400,101	376,248,210	1,669,648,311
- Khấu hao trong kỳ	-	95,792,793	12,358,500	108,151,293
Tại ngày Cuối kỳ	-	1,389,192,894	388,606,710	1,777,799,604
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	3,102,958,099	612,431,790	3,918,457,816
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	3,007,165,306	600,073,290	3,810,306,523

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2024 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2024 là 569.916.700 VND).

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	4,794,412,069	4,794,412,069
- Khấu hao trong kỳ	1,142,225,706	1,142,225,706
Tại ngày Cuối kỳ	5,936,637,775	5,936,637,775
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	18,082,442,189	18,082,442,189
Tại ngày Cuối kỳ	16,940,216,483	16,940,216,483

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>355,755,559,179</b>	<b>328,660,293,906</b>
Dự án NM Capsule	-	-
Dự án NM Vikimco	151,156,339	151,156,339
Dự án GMP-EU Long An (*)	179,102,029,467	176,931,494,667
Dự án xây dựng Tổng kho và tòa nhà RD	38,809,248,167	16,777,663,812
Dự án dây chuyền Capsule 5 (**)	136,913,275,641	133,711,474,969
Các khoản khác	779,849,565	1,088,504,119

(\*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

(\*\*) Dự án dây chuyền Capsule giai đoạn 5 với mục đích đầu tư mở rộng sản xuất viên nang rỗng, làm tăng công suất sản xuất cho nhà máy với tổng vốn đầu tư là 232.4 tỷ VND.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,713,808,720</b>	<b>2,391,425,990</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,385,086,583	1,433,153,991
Các khoản khác	1,328,722,137	958,271,999
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8,428,457,414</b>	<b>8,174,872,286</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,524,228,810	3,802,095,771
Các khoản khác	5,904,228,604	4,372,776,515

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>9,305,659,203</b>	<b>6,852,833,498</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	9,294,579,197	6,846,219,493
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	11,080,006	6,614,005
<b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>114,623,493,463</b>	<b>55,033,743,591</b>
- Công ty Gelita Deutschland	10,781,646,480	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	38,601,474,896	18,882,804,845
- Tổng Công ty IDICO-CTCP	8,893,500,000	8,893,500,000
- Đối tượng khác	56,346,872,087	27,257,438,746
<b>Cộng</b>	<b>123,929,152,666</b>	<b>61,886,577,089</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Trả trước các bên liên quan</b>	-	4,587,192,966
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	4,587,192,966
<b>b. Trả trước các đối tượng khác</b>	4,444,675,294	4,223,021,716
- Đối tượng khác	4,444,675,294	4,223,021,716
<b>Cộng</b>	<b>4,444,675,294</b>	<b>8,810,214,682</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Phải thu**

	01/01/2024	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/03/2024
Thuế xuất, nhập khẩu	48,748,228	347,357,045	395,667,586	97,058,769
Thuế GTGT nhập khẩu	248,641,067	248,641,067	1,453,033,556	1,453,033,556
	<b>297,389,295</b>	<b>595,998,112</b>	<b>1,848,701,142</b>	<b>1,550,092,325</b>

**b. Phải nộp**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	5,663,392,283	5,663,392,283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,873,015,444	3,461,608,346	12,873,015,444	3,461,608,346
Thuế thu nhập cá nhân	111,383,492	511,399,911	540,335,575	82,447,828
Tiền thuế đất	-	343,124,538	-	343,124,538
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,038,308,555	1,038,308,555	-
<b>Cộng</b>	<b>12,984,398,936</b>	<b>11,017,833,633</b>	<b>20,115,051,857</b>	<b>3,887,180,712</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8,204,098,180</b>	<b>12,983,941,613</b>
Chi phí lãi vay	607,842,067	619,810,557
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	7,230,595,269	6,669,283,466
Chi phí khác	365,660,844	5,694,847,590
<b>Cộng</b>	<b>8,204,098,180</b>	<b>12,983,941,613</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>54,840,133,613</b>	<b>60,760,889,533</b>
- Kinh phí công đoàn	201,517,970	198,345,051
- Bảo hiểm xã hội	1,077,138,139	-
- Bảo hiểm y tế	190,688,544	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	84,458,951	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172,739,856	172,739,856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	709,399,874	705,201,059
- Phải trả Bộ y tế (i)	51,231,883,500	58,431,883,500
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1,088,504,119	1,168,917,407
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
<b>Cộng</b>	<b>54,840,133,613</b>	<b>60,760,889,533</b>

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Ngày 27-3, Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, xét đơn kháng cáo của các bị cáo, bị đơn dân sự, người liên quan trong vụ thất thoát 3,8 triệu USD xảy ra Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng thông qua sự chỉ đạo của ông Lương Văn Hóa (cựu Tổng Giám đốc DCL), các bị cáo đã hạch toán giảm giá vốn 3,8 triệu USD cho hoạt động công ty, đưa số tiền vào các hoạt động kinh doanh. Còn việc chia cổ tức là dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, tòa phúc thẩm bác kháng cáo của Dược Cửu Long, công ty vẫn phải bồi thường số tiền theo bản án sơ thẩm.

Ngày 04/03/2024, Công ty nhận được quyết định thi hành án chủ động số 855/QĐ-CTHADS của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ngày 23/02/2024. Trên tinh thần tuân thủ pháp luật, Công ty sẽ nghiêm túc thực hiện trách nhiệm này. Tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thời kỳ hậu Covid, Công ty đã gửi Công văn số 87 ngày 12/03/2024 đến Bộ Y Tế, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội để xin được thanh toán theo lộ trình (08 lần) từ ngày 14/03/2024 đến 14/09/2027. Đến thời điểm hiện tại Công ty đã nộp số tiền 7.200.000.000 VND Công ty tạm thời hạch toán số tiền này vào chi phí (thuyết minh số 32)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>450,046,334,224</b>	<b>450,046,334,224</b>	<b>184,440,012,046</b>	<b>212,349,692,884</b>	<b>422,136,653,386</b>	<b>422,136,653,386</b>
<b>a1) Vay ngân hàng</b>	<b>373,128,278,580</b>	<b>373,128,278,580</b>	<b>166,024,828,135</b>	<b>189,420,820,973</b>	<b>349,732,285,742</b>	<b>349,732,285,742</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	76,039,931,820	76,039,931,820	26,564,143,499	57,782,042,888	44,822,032,431	44,822,032,431
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	141,172,061,116	141,172,061,116	47,421,031,627	64,857,284,881	123,735,807,862	123,735,807,862
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	71,214,308,984	71,214,308,984	53,656,275,301	25,798,585,350	99,071,998,935	99,071,998,935
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (iv)	84,701,976,660	84,701,976,660	38,383,377,708	40,982,907,854	82,102,446,514	82,102,446,514
<b>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>76,918,055,644</b>	<b>76,918,055,644</b>	<b>18,415,183,911</b>	<b>22,928,871,911</b>	<b>72,404,367,644</b>	<b>72,404,367,644</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>76,918,055,644</b>	<b>76,918,055,644</b>	<b>18,415,183,911</b>	<b>22,928,871,911</b>	<b>72,404,367,644</b>	<b>72,404,367,644</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	19,000,000,000	19,000,000,000	4,500,000,000	5,500,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	30,425,000,004	30,425,000,004	7,606,250,001	7,606,250,001	30,425,000,004	30,425,000,004
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	23,015,603,640	23,015,603,640	5,189,570,910	7,446,890,910	20,758,283,640	20,758,283,640
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long	4,477,452,000	4,477,452,000	1,119,363,000	2,375,731,000	3,221,084,000	3,221,084,000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>207,371,176,319</b>	<b>207,371,176,319</b>	<b>23,116,981,911</b>	<b>21,894,837,375</b>	<b>208,593,320,855</b>	<b>208,593,320,855</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	46,764,825,167	46,764,825,167	5,500,000,000	-	52,264,825,167	52,264,825,167
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vi)	106,833,899,690	106,833,899,690	7,635,000,910	15,613,000,000	98,855,900,600	98,855,900,600
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (vii)	36,982,009,323	36,982,009,323	7,606,250,001		44,588,259,324	44,588,259,324
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (viii)	16,790,442,139	16,790,442,139	2,375,731,000	6,281,837,375	12,884,335,764	12,884,335,764





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Ghi chú:**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 90 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4,7%-6,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 4,8%-6,9%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 30 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 5,55%-6,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 200 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 10/07/2023 đến hết ngày 09/06/2024. Lãi suất từ 5,0%-6,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.
- (vi) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9,78%-11%/năm.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.
- (viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>220,358,863,743</b>	<b>354,582,249,894</b>	<b>20,166,850</b>	<b>1,305,371,580,487</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-		51,286,841,998		51,286,841,998
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-		(3,000,000,000)		(3,000,000,000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>220,358,863,743</b>	<b>402,869,091,892</b>	<b>20,166,850</b>	<b>1,353,658,422,485</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-		17,416,655,103		17,416,655,103
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kỳ trước (i)			7,200,000,000		7,200,000,000
<b>Số dư tại ngày 31/03/2024</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>220,358,863,743</b>	<b>427,485,746,995</b>	<b>20,166,850</b>	<b>1,378,275,077,588</b>

(i) Ngày 04/03/2024, Công ty nhận được quyết định thi hành án chủ động số 855/QĐ-CTHADS của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ngày 23/02/2024. Trên tinh thần tuân thủ pháp luật, Công ty sẽ nghiêm túc thực hiện trách nhiệm này. Tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thời kỳ hậu Covid, Công ty đã gửi Công văn số 87 ngày 12/03/2024 đến Bộ Y Tế, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội để xin được thanh toán theo lộ trình (08 lần) từ ngày 14/03/2024 đến 14/09/2027. Đến thời điểm hiện tại Công ty đã nộp số tiền 7.200.000.000 VND, trong khi chờ đợi công văn trả lời của các cơ quan có liên quan về việc hạch toán công ty đã tạm hạch toán số tiền này vào chi phí trong kỳ (thuyết minh số 32, tại thời điểm năm 2022 công ty đã hạch toán số tiền phải nộp này vào lợi nhuận phân phối kỳ trước).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/03/2024, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
<b>Cộng</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>730,410,300,000</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 31/03/2024, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>730,410,300,000</b>
- Vốn góp đầu năm	730,410,300,000	730,410,300,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	730,410,300,000	730,410,300,000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	52,234.95	6,882.54

**24. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	93,543,778,578	49,283,510,482
Doanh thu thành phẩm	187,278,505,453	190,215,043,611
<b>Cộng</b>	<b>280,822,284,031</b>	<b>239,498,554,093</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu	2,680,308,843	5,036,546,605
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>278,141,975,188</b>	<b>234,462,007,488</b>
<b>25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)</b>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	85,112,161,245	41,805,175,108
Giá vốn của thành phẩm	142,356,221,314	150,062,670,640
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	472,559,026	985,100,590
<b>Cộng</b>	<b>227,940,941,585</b>	<b>192,852,946,338</b>
<b>26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189,050,582,538	157,314,366,940
Chi phí nhân công	25,450,747,192	26,462,912,379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,105,703,946	9,005,059,266
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	116,312,191	(426,606,559)
Chi phí khác bằng tiền	23,018,305,395	23,421,574,380
<b>Cộng</b>	<b>246,741,651,262</b>	<b>215,777,306,406</b>
<b>27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,726,901,853	1,436,813,405
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	65,470,459	64,742,945
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	3,997,550,481	5,322,294,433
<b>Cộng</b>	<b>5,789,922,793</b>	<b>6,823,850,783</b>
<b>28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,952,934,029	6,773,763,108
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52,763,380	25,952,164
Chi phí lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	563,893,151
<b>Cộng</b>	<b>7,005,697,409</b>	<b>7,363,608,423</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4,470,039,781	6,527,035,914
Chi phí dụng cụ đồ dùng	49,607,064	82,742,759
Chi phí khấu hao TSCĐ	477,536,009	330,365,170
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	6,198,778,023	7,072,223,059
Chi phí bằng tiền khác	519,013,493	287,037,567
<b>Cộng</b>	<b>11,714,974,370</b>	<b>14,299,404,469</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4,018,879,810	4,652,123,746
Chi phí đồ dùng văn phòng	245,884,624	90,193,646
Chi phí khấu hao TSCĐ	166,880,322	226,041,320
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	116,312,191	(426,606,559)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,519,725,677	4,153,705,433
Chi phí khác	46,063,052	410,688,994
<b>Cộng</b>	<b>8,113,745,676</b>	<b>9,106,146,580</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập khác	79,680,213	345,504,243
<b>Cộng</b>	<b>79,680,213</b>	<b>345,504,243</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	7,401,987,019	11,646,031
<b>Cộng</b>	<b>7,401,987,019</b>	<b>11,646,031</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21,834,232,135	17,997,610,673
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4,526,190,404)	(4,795,178,361)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(4,526,190,404)	(4,795,178,361)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17,308,041,731</b>	<b>13,202,432,312</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,461,608,346</b>	<b>2,640,486,462</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,461,608,346</b>	<b>2,640,486,462</b>

**34. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN****34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 03 tháng năm 2024 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thu lao 03 tháng/2024	Thu nhập/Thu lao 03 tháng/2023
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	15,000,000	15,000,000
2	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
3	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
4	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
5	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
6	Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS	9,000,000	9,000,000
7	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	6,000,000	6,000,000
8	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	6,000,000	6,000,000
9	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc	186,358,000	301,418,326
10	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	283,556,954	90,000,000
11	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	27,026,435	-
12	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	142,950,000	44,258,000
	<b>Tổng</b>		<b>723,891,389</b>	<b>519,676,326</b>

**34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		2,225,781,549	2,268,486,414
Dịch vụ khác		80,413,288	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>	Công ty con		
Bán hàng		116,970,370,701	90,719,988,757
Trả lại hàng bán		175,882,951	576,009,800
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas</b>	Công ty con		
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		12,800,000,000	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		800,000,000	900,000,000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		88,335,616	563,893,151
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>	Công ty con		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	58,879,200,000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	53,650,000,000
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		3,909,214,865	5,322,294,433
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>	Có liên quan với công ty mẹ		
Mua hàng		230,304,475	-
<b>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco</b>	Có liên quan với Ban Giám đốc		
Mua hàng		28,608,912,361	47,757,750,360
Bán hàng		3,295,367,500	4,790,577,000
<b>Số dư các bên liên quan</b>			
		<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T</b>	Công ty mẹ		
Phải trả người bán		9,294,579,197	6,846,219,493
Phải trả khác		1,088,504,119	1,168,917,407
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>	Công ty con		
Phải thu khách hàng		21,301,941,202	-
Người mua trả tiền trước		-	4,587,192,966
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas</b>	Công ty con		
Phải thu khác		1,258,232,877	13,169,897,261
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>	Công ty con		
Phải thu khác		259,256,561,200	255,347,346,335
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>	Có liên quan với công ty mẹ		
Phải trả người bán		11,080,006	6,614,005
<b>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco</b>	Có liên quan với Ban Giám đốc		
Phải thu khách hàng		11,235,340,200	9,888,476,325
Phải trả người bán		1,877,206,698	9,982,165,208

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



**Nghiêm Xuân Trường**

**Phó Tổng Giám Đốc**

Ngày 24 tháng 04 năm 2024

**Nguyễn Lâm Minh Thương**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Lâm Minh Thương**

**Người lập biểu**

